

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý năm 2012

*Nôn vò tính : Nông Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quy định		Lý kết toán năm hiện cuối quy định	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	6,687,745,748	6,512,059,223	6,687,745,748	6,512,059,223
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10	VI.27	6,687,745,748	6,512,059,223	6,687,745,748	6,512,059,223
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1,893,701,603	1,564,860,526	1,893,701,603	1,564,860,526
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ (20=10-11)	20		4,794,044,145	4,947,198,697	4,794,044,145	4,947,198,697
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2,538,595,367	1,302,387,740	2,538,595,367	1,302,387,740
7 Chi phí tài chính	22	VI.30	31,964,333	51,051,388	31,964,333	51,051,388
- Trong nội Chi phí lãi vay	23		17,708,333	51,051,388	17,708,333	51,051,388
8 Chi phí bán hàng	24	VI.31	51,146,922	-	51,146,922	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.32	1,541,159,266	1,241,520,915	1,541,159,266	1,241,520,915
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		5,708,368,991	4,957,014,134	5,708,368,991	4,957,014,134
11 Thu nhập khác	31	VI.33	1,334,638,567	1,233,917,459	1,334,638,567	1,233,917,459
12 Chi phí khác	32	VI.34	1,214,904,669	701,375,632	1,214,904,669	701,375,632
13 Lợi nhuận khác	40		119,733,898	532,541,827	119,733,898	532,541,827
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,828,102,889	5,489,555,961	5,828,102,889	5,489,555,961
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	1,192,511,825	1,414,072,904	1,192,511,825	1,414,072,904
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,635,591,064	4,075,483,057	4,635,591,064	4,075,483,057
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		361	289	361	289

Người lập biểu



NGUYỄN THANH NHỰT

Kế toán trưởng



QUÁCH TOÀN BÌNH

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2012



Tổng Giám đốc

NGÔ VĂN LỘC

**BẢNG CÂN NỐI KẾ TOÁN**  
**Ngày 31 tháng 3 năm 2012**

Nông và tính : Nông Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>255,751,436,558</b>	<b>249,104,195,690</b>
<b>I. Tiền &amp; Các khoản tổng nông tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>18,006,731,031</b>	<b>17,180,099,024</b>
1. Tiền	111		1,806,731,031	392,053,024
2. Các khoản tổng nông tiền	112		16,200,000,000	16,788,046,000
<b>II. Các khoản nầu tở tại chính ngân hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>10,650,000,000</b>	<b>10,650,000,000</b>
1. Nầu tở ngân hạn	121		10,650,000,000	10,650,000,000
2. Đối phong giảm giá nầu tở ngân hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngân hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.03</b>	<b>46,143,409,623</b>	<b>56,571,664,325</b>
1. Phải thu khách hàng	131		44,252,329,437	46,523,035,351
2. Trả trước cho người bán	132		705,143,110	8,123,106,060
3. Phải thu nội bộ ngân hạn	133		20,091,756	20,091,756
4. Phải thu theo tiến nôi hợp nông xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		3,430,438,826	4,170,024,664
6. Đối phong các khoản phải thu khi nôi	139		(2,264,593,506)	(2,264,593,506)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>176,776,344,072</b>	<b>162,289,432,101</b>
1. Hàng tồn kho	141		176,776,344,072	162,289,432,101
2. Đối phong giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,174,951,832</b>	<b>2,413,000,240</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,151,657,660	350,673,459
2. Thuế GTGT nôi khấu trừ	152		2,759,849,172	1,846,158,081
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nôi nôi	154	<b>V.05</b>		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		263,445,000	216,168,700
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>129,417,242,847</b>	<b>130,572,070,231</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	<b>V.06</b>	-	-
2. Vốn kinh doanh ôi nôi và trừc thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	<b>V.07</b>	-	-
5. Đối phong phải thu dài hạn khi nôi	219		-	-

**BẢNG CÂN NỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
**Ngày 31 tháng 3 năm 2012**

Đơn vị tính: *Đồng Việt Nam*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3,404,991,345</b>	<b>3,222,648,145</b>
1. TSCN hữu hình	221	<b>V.08</b>	3,383,991,345	3,198,648,145
- Nguyên giá	222		8,026,597,298	7,778,025,048
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,642,605,953)	(4,579,376,903)
2. TSCN thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCN vô hình	227	<b>V.10</b>	<b>21,000,000</b>	<b>24,000,000</b>
- Nguyên giá	228		234,000,000	255,821,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(213,000,000)	(231,821,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>V.11</b>	-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>20,235,594,464</b>	<b>20,576,148,088</b>
1. Nguyên giá	241		41,020,045,523	41,020,045,523
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(20,784,451,059)	(20,443,897,435)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>105,696,222,488</b>	<b>106,690,702,488</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		38,060,000,000	38,060,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		83,579,809,154	84,574,289,154
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(15,943,586,666)	(15,943,586,666)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>80,434,550</b>	<b>82,571,510</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.14</b>	80,434,550	82,571,510
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>385,168,679,405</b>	<b>379,676,265,921</b>

**BẢNG CÂN NỖI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
**Ngày 31 tháng 3 năm 2012**

*Nôn và tính : Nông Việt Nam*

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Năm</b>
<b>A. NỖI PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>105,062,626,402</b>	<b>101,235,175,700</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>101,745,623,546</b>	<b>98,007,827,289</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		1,500,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		7,600,238,335	2,533,734,591
3. Người mua trả tiền trước	313		3,302,747,075	946,223,658
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,522,530,190	1,248,523,710
5. Phải trả người lao động	315		149,018,640	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	154,562,863	69,750,000
7. Phải trả nợ lãi	317			
8. Phải trả theo tiến độ tiến hành xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	81,647,848,328	83,285,003,319
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quy định, phúc lợi	323		7,368,678,115	8,424,592,011
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3,317,002,856</b>	<b>3,227,348,411</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nợ lãi	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	3,234,292,308	3,156,451,308
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trả cấp mất việc làm	336		43,690,284	43,690,284
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		39,020,264	27,206,819
9. Quy định phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>280,106,053,003</b>	<b>278,441,090,221</b>
<b>I. Vốn Chủ Sở Hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>280,106,053,003</b>	<b>278,441,090,221</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		141,203,090,000	141,203,090,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		95,682,643,118	95,682,643,118
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(12,573,714,344)	(9,603,086,062)
5. Chếch lệch nội ngoại tệ	415			-
6. Chếch lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17,234,915,658	17,234,915,658
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		19,188,308,768	19,188,308,768
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		19,370,809,803	14,735,218,739
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
12. Quỹ hoạt động sẵn sàng kinh doanh	422			



## BÁO CÁO LỒU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
 Quý I năm 2012

*Nôn và tính: Nông Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế đầu năm đến cuối quý nay	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lồu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18,137,621,173	32,129,626,616
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(6,800,803,252)	(17,992,641,790)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(622,619,846)	(879,501,373)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(17,708,333)	(49,349,833)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(843,193,360)	(9,026,004,303)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,412,809,797	3,829,512,037
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,751,026,907)	(7,282,028,513)
<b>Lồu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8,515,079,272</b>	<b>729,612,841</b>
<b>II. Lồu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCN và các tài sản dài hạn khác	21			(243,168,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCN và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			20,000,000,000
5. Tiền chi lãi từ góp vốn vào các đơn vị khác	25			(1,722,100,000)
6. Tiền thu hồi lãi từ góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,362,423,017	1,115,223,614
<b>Lồu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>30</b>		<b>3,362,423,017</b>	<b>19,149,955,614</b>
<b>III. Lồu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2,970,628,282)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,300,000,000	2,900,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,800,000,000)	(12,900,000,000)
5. Tiền chi trả lãi vay	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,580,242,000)	
<b>Lồu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(11,050,870,282)</b>	<b>(10,000,000,000)</b>
<b>Lồu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>826,632,007</b>	<b>9,879,568,455</b>
<b>Tiền và công nợ trong kỳ đầu quý</b>	<b>60</b>		<b>17,180,099,024</b>	<b>10,701,427,063</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		-	-
<b>Tiền và công nợ trong kỳ cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	VII.34	<b>18,006,731,031</b>	<b>20,580,995,518</b>

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THANH NHỰT

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



QUÁCH TOÀN BÌNH

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGÔ VĂN LỘC

**Đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KHÁNH HỘI**

**Địa chỉ : 360A Bến Vân Đồn - Phường 1- Quận 4**

Mẫu số B09-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quyil năm 2012*

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1- Hình thức sở hữu vốn : *Công ty cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : *Sản xuất công nghiệp, thương mại dịch vụ, kinh doanh XNK và bất động sản.*
- 3- Ngành nghề kinh doanh : *Kinh doanh bất động sản, thương mại, dịch vụ, cho thuê văn phòng.*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 5- Tổng số cán bộ, nhân viên :

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Kỳ kế toán năm : *bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm*
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : *Tiền đồng Việt Nam*

### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định 15/2006QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống các chuẩn mực Kế toán Việt Nam theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
  - *Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 21 - "Trình bày báo cáo tài chính" và chế độ kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành.*
  - *Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 27 - "Báo cáo tài chính giữa niên độ" và chế độ kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành.*
- 2- Hình thức kế toán áp dụng : *Nhật ký chung*

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Là các chứng thư có giá trị thuộc quyền sở hữu của Công ty như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, hối phiếu thương mại, v.v... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua hoặc nhận, được thể hiện một phần trong số dư Nợ cuối kỳ
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
  - Đồng tiền sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam. Việc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền Việt Nam được áp dụng theo phương pháp lấy tỷ giá thực tế vào thời điểm phát sinh của Ngân hàng đang giao dịch.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo giá thực tế mua hàng
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Áp dụng theo chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính ban hành.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo giá thực tế hình thành tài sản
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : *Bất động sản đầu tư được ghi nhận là tài sản phải đồng thời thỏa mãn hai điều kiện sau theo Chuẩn mực kế toán số 05 - "Bất động sản đầu tư":*

- a. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và*
- b. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy.*

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: *Sau khi được ghi nhận là tài sản, bất động sản đầu tư được tính khấu hao theo Chuẩn mực kế toán số 03 - "TSCĐ hữu hình" và Chuẩn mực kế toán số 04 - "TSCĐ vô hình". Phương pháp khấu hao: Theo đường thẳng.*

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Theo số tiền thực trả khi mua chứng khoán bao gồm cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán theo Chuẩn mực kế toán số 07 - "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và các chế độ kế toán hiện hành.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán đầu tư dài hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn, ngắn hạn. Việc lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn, ngắn hạn phải theo quy định của chuẩn mực kế toán và cơ chế quản lý tài chính

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Có phân biệt từng khoản vay, chi phí đi vay được vốn hoá khi có đủ điều kiện được thực hiện theo quy định Chuẩn mực kế toán số 16 - "Chi phí đi vay"

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường Hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay được vốn hóa.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí tiền khuyến mãi cho khách hàng thực hiện doanh số bán qui định trên Hợp đồng mua bán có thời hạn hai năm. Khoản chi phí này được phân bổ theo thời hạn hợp đồng

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Phương pháp đường thẳng

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 07 - "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết", Chuẩn mực kế toán số 16 - "Chi phí đi vay", các khoản trích trước vào chi phí SXKD phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ theo Chuẩn mực số 01 - "Chuẩn mực chung".

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".



10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu; Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sxkd đã trừ chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng có tuân thủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ có tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính có tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: chưa có

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng VN)

<b>01- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	176,668,000	167,623,000
- Tiền gửi ngân hàng	1,630,063,031	224,430,024
- Tiền gửi có kỳ hạn (tối thiểu 3 tháng trở lên)	16,200,000,000	16,788,046,000
<b>Cộng</b>	<b>18,006,731,031</b>	<b>17,180,099,024</b>

<b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	4,000,000,000	4,000,000,000
- Cho vay ngắn hạn	6,650,000,000	6,650,000,000
<b>Cộng</b>	<b>10,650,000,000</b>	<b>10,650,000,000</b>

<b>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	44,252,329,437	46,523,035,351
<b>Trả trước người bán</b>	705,143,110	8,123,106,060
<b>Phải thu nội bộ</b>	20,091,756	20,091,756
<b>Phải thu khác</b>	3,430,438,826	4,170,024,664
<b>Dự phòng phải thu khó đòi (-)</b>	(2,264,593,506)	(2,264,593,506)
<b>Tổng cộng</b>	<b>46,143,409,623</b>	<b>56,571,664,325</b>

Phải thu khách hàng chi tiết như sau:

<i>Phải thu hoạt động bán căn hộ chung cư KH2</i>	1,851,406,988	2,075,455,342
<i>Phải thu hoạt động bán căn hộ chung cư KH3</i>	4,507,149,876	4,507,149,876
<i>Phải thu hoạt động cho thuê mặt bằng + điện nước chi hộ</i>	4,198,427,263	6,462,869,948
<i>Phải thu hoạt động bán văn phòng</i>	21,257,505,189	21,257,505,189
<i>Phải thu tiền chuyển nhượng vốn (Cty tại Bình Dương)</i>	9,000,000,000	9,000,000,000
<i>Phải thu khác</i>	3,437,840,121	3,220,054,996
<b>Cộng</b>	<b>44,252,329,437</b>	<b>46,523,035,351</b>

<b>04- Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí Sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	173,076,671,113	158,570,799,142
- Thành phẩm (phần còn lại CCKH2)	422,696,075	422,696,075
- Hàng hóa	110,120,908	129,080,908
- Hàng hoá bất động sản	3,166,855,976	3,166,855,976
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>176,776,344,072</b>	<b>162,289,432,101</b>

\* Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích cuối kỳ

<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>176,776,344,072</b>	<b>162,289,432,101</b>
--	------------------------	------------------------

(\*) Chi tiết khoản mục Chi phí SX dở dang: Chủ yếu là chi phí xây dựng của các dự án

- Chi phí xây dựng của các dự án

+ Dự án Khahomex-Savico Tower (56 Bến Vân Đồn )	138,258,562,464	123,783,639,505
+ Dự án Tân Thới Hiệp - Hóc môn (Chung cư Khánh hội 4)	13,798,290,032	13,798,143,502
+ Dự án Chung cư Khánh Hội 3 (360 Bis Bến Vân Đồn )	19,573,582,603	19,542,780,121
+ Các dự án khác	1,446,236,014	1,446,236,014

- Chi phí SX dở dang hoạt động chế biến Lâm sản

<b>Cộng</b>	<b>173,076,671,113</b>	<b>158,570,799,142</b>
-------------	------------------------	------------------------

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	2,759,849,172	1,846,158,081
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp trước	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2,759,849,172</b>	<b>1,846,158,081</b>

06- Phải thu dài hạn khách hàng

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

07- Phải thu dài hạn khác

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	-	-

**08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>4,102,225,939</b>	<b>1,003,557,058</b>	<b>1,760,320,086</b>	<b>478,287,059</b>	<b>433,634,906</b>	<b>7,778,025,048</b>
- Mua trong năm	334,616,000					334,616,000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán				(86,043,750)		(86,043,750)
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4,436,841,939</b>	<b>1,003,557,058</b>	<b>1,760,320,086</b>	<b>392,243,309</b>	<b>433,634,906</b>	<b>8,026,597,298</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2,390,020,916</b>	<b>924,516,371</b>	<b>565,091,418</b>	<b>295,111,480</b>	<b>404,636,718</b>	<b>4,579,376,903</b>
- Khấu hao trong năm	40,979,315	17,069,675	49,161,891	33,203,189	3,624,774	144,038,844
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán				(80,809,794)		(80,809,794)
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2,431,000,231</b>	<b>941,586,046</b>	<b>614,253,309</b>	<b>247,504,875</b>	<b>408,261,492</b>	<b>4,642,605,953</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- <b>Tại ngày đầu năm</b>	1,712,205,023	79,040,687	1,195,228,668	183,175,579	28,998,188	3,198,648,145
- <b>Tại ngày cuối năm</b>	2,005,841,708	61,971,012	1,146,066,777	144,738,434	25,373,414	3,383,991,345

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

**3,073,669,242**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

-

**09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

(Không phát sinh)

**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	<b>255,821,000</b>		<b>255,821,000</b>
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán				(21,821,000)		(21,821,000)
- Giảm khác (chuyển sang BĐS đầu tư)						
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	-	<b>234,000,000</b>	-	<b>234,000,000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	<b>231,821,000</b>	-	<b>231,821,000</b>
- Khấu hao trong năm				3,000,000		3,000,000
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán				(21,821,000)		(21,821,000)
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	-	<b>213,000,000</b>	-	<b>213,000,000</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- <b>Tại ngày đầu năm</b>	-	-	-	24,000,000	-	24,000,000
- <b>Tại ngày cuối năm</b>	-	-	-	21,000,000	-	21,000,000

**11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>	
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	-	-	-
Trong đó (Những công trình lớn):			
+ Công trình Lầu 7 Chung cư Khánh Hội 2	-	-	

**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

<b>Khoản mục</b>	<b>- Quyền sử dụng đất</b>	<b>- Nhà</b>	<b>- Nhà và quyền sử dụng đất</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	-	<b>26,718,435,107</b>	<b>14,301,610,416</b>	<b>41,020,045,523</b>
- Mua trong năm				-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành				-
- Chuyển từ TSCĐ HH sang				-
- Chuyển từ TSCĐ VH sang				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn				-
- Giảm khác				-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>26,718,435,107</b>	<b>14,301,610,416</b>	<b>41,020,045,523</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	-	<b>17,201,157,162</b>	<b>3,242,740,273</b>	<b>20,443,897,435</b>
- Khấu hao trong năm		258,479,995	82,073,629	340,553,624
- Chuyển từ TSCĐ HH sang				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán	-			-
- Giảm khác				
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>17,459,637,157</b>	<b>3,324,813,902</b>	<b>20,784,451,059</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				-
<b>- Tại ngày đầu năm</b>	-	<b>9,517,277,945</b>	<b>11,058,870,143</b>	<b>20,576,148,088</b>
<b>- Tại ngày cuối năm</b>	-	<b>9,258,797,950</b>	<b>10,976,796,514</b>	<b>20,235,594,464</b>

<b>13- Đầu tư dài hạn :</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Đầu tư vào công ty con (Tỷ lệ góp vốn : 100%) ( Công ty TNHH 1TV Mầm Non Khánh Hội)	16,000,000,000	16,000,000,000
- Đầu tư vào công ty con (Tỷ lệ góp vốn : 100%) ( Công ty TNHH 1TV Sàn giao dịch BĐS Khánh Hội)	6,000,000,000	6,000,000,000
- Đầu tư vào công ty con (Tỷ lệ góp vốn: 55%) ( Công ty CP Tư Vấn Thiết Kế Khánh Hội)	5,500,000,000	5,500,000,000
- Đầu tư vào công ty con (Tỷ lệ góp vốn : 51%) ( Công ty TNHH DVTH Khánh Hội Savico)	3,060,000,000	3,060,000,000
- Đầu tư vào công ty con (Tỷ lệ góp vốn : 100%) ( Công ty TNHH Quản Lý Cao Ốc Khánh Hội)	2,000,000,000	2,000,000,000
- Đầu tư vào công ty con (Tỷ lệ góp vốn: 55%) ( Công ty CP Dịch Vụ Thương Mại Khánh Hội)	5,500,000,000	5,500,000,000
<b>- Đầu tư dài hạn khác:</b>	<b>83,579,809,154</b>	<b>84,574,289,154</b>
+ Đầu tư cổ phiếu, trái phiếu (*)	41,247,366,666	41,247,366,666
+ Đầu tư dài hạn khác:	1,950,000,000	1,950,000,000
(Công ty SXKD Hàng Xuất Khẩu Tân Bình (TITCO))		
(Công ty CP Thương Mại Hóc Môn - Dự án Xuân Thới Đông Hóc Môn)	38,549,949,768	39,544,429,768
(Công ty Dịch Vụ Công Ích Q.4 - Dự án Chung cư KH3	1,832,492,720	1,832,492,720
<b>- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (*)</b>	<b>(15,943,586,666)</b>	<b>(15,943,586,666)</b>
<b>Cộng</b>	<b>105,696,222,488</b>	<b>106,690,702,488</b>

(\*) Chi tiết Đầu tư cổ phiếu :

Tên đơn vị đã đầu tư cổ phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm		Chi tiết trích lập dự phòng cuối kỳ
	Số lượng cổ phần	Giá Trị	Số lượng cổ phần	Giá Trị	
- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển TMại Cù Chi (Đã niêm yết)	372,920	16,159,866,666	372,920	16,159,866,666	12,803,586,666
- Công ty CP Căn Nhà Mơ Ước Đông Nam	600,000	12,000,000,000	600,000	12,000,000,000	2,400,000,000
- Công ty CP Kỹ Thuật Xây Dựng Phú Nhuận	94,972	825,000,000	94,972	825,000,000	40,000,000
- Công ty CP Thương Mại Phú Nhuận	150,000	4,100,000,000	150,000	4,100,000,000	700,000,000
- Công ty CP DL Bến Thành Long Hải	150,000	1,950,000,000	150,000	1,950,000,000	-
- Công ty CP TMDV Lâu Đài Ven Sông	367,500	3,675,000,000	367,500	3,675,000,000	-
- Công ty CP Sàn BĐS Bến Thành	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000	-
- Công ty CP TMDV Ô tô Bến Thành	120,000	1,200,000,000	120,000	1,200,000,000	-
<b>Tổng cộng:</b>	<b>1,955,392</b>	<b>40,909,866,666</b>	<b>1,955,392</b>	<b>40,909,866,666</b>	<b>15,943,586,666</b>

<b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí khác (chủ yếu công cụ dài hạn chờ phân bổ)	80,434,550	82,571,510
<b>Cộng</b>	<b>80,434,550</b>	<b>82,571,510</b>
<b>15- Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay ngắn hạn (Ngân hàng )	-	1,500,000,000
- Vay ngắn hạn (Cá nhân + Công Đoàn Công ty)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1,500,000,000</b>
<b>16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	992,511,825	643,193,360
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển quyền sử dụng đất	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	13,092,253	38,560,386
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	516,926,112	566,769,964
- Thuế TNDN tạm tính (2% doanh thu nhận trước)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,522,530,190</b>	<b>1,248,523,710</b>
<b>17- Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi hỗ trợ bồi thường tái định cư	-	-
- Chi phí phải trả khác (Chi phí xây dựng, phí chốt danh sách cổ đông, kiểm toán ...)	154,562,863	69,750,000
<b>Cộng</b>	<b>154,562,863</b>	<b>69,750,000</b>
<b>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Bảo hiểm xã hội, KP CD	5,755,454	-
- Bảo hiểm y tế	4,271,392	4,056,592
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,500,000	5,500,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	81,632,321,482	83,275,446,727
<b>Cộng</b>	<b>81,647,848,328</b>	<b>83,285,003,319</b>



**Các khoản phải trả phải nộp khác nêu chi tiết như sau:**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Tiền đầu tư dự án cao ốc 56 Bến Vân Đồn (Nhận vốn góp dự án - Cty CP Tổng Hợp Sài Gòn)	51,968,039,922	51,968,039,922
Tiền đầu tư dự án Chung cư Khánh Hội 4 -Hóc môn (Nhận vốn góp dự án - Cty CP Đầu tư TM Hóc Môn)	6,809,925,000	6,809,925,000
Cổ tức phải trả năm 2011	480,000	6,586,719,500
Tiền 2% bảo trì căn hộ, lệ phí trước bạ CCKH2	5,228,951,517	5,423,498,335
Tiền 2% bảo trì CCKH2 - Khu văn phòng	624,405,639	624,405,639
Tiền 2% bảo trì căn hộ CCKH3	1,756,685,258	1,756,685,258
Tiền căn hộ CCKH3 thu trước (căn hộ tái định cư)	15,000,000,000	10,000,000,000
Khác	243,834,146	106,173,073
<b>Cộng</b>	<b>81,632,321,482</b>	<b>83,275,446,727</b>

**19- Phải trả dài hạn khác**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải trả dài hạn (Vốn góp hợp tác kinh doanh Lâm Sản)	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Các mặt Bằng cho thuê)	3,234,292,308	3,156,451,308
<b>Cộng</b>	<b>3,234,292,308</b>	<b>3,156,451,308</b>

**20- Vay và nợ dài hạn**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng (Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 22- Vốn chủ sở hữu

### a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Các quỹ	Lợi nhuận còn lại	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>141,203,090,000</b>	<b>95,682,643,118</b>	-	-	-	<b>27,357,917,417</b>	<b>33,537,118,716</b>	-	<b>297,780,769,251</b>
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước									-
- Tăng khác				(9,603,086,062)			20,725,012,485		11,121,926,423
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Chia cổ tức							(27,288,748,000)		(27,288,748,000)
- Trích lập các quỹ						9,065,307,009	(12,238,164,462)		(3,172,857,453)
- Giảm khác									-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>141,203,090,000</b>	<b>95,682,643,118</b>	-	<b>(9,603,086,062)</b>	-	<b>36,423,224,426</b>	<b>14,735,218,739</b>	-	<b>278,441,090,221</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>									
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							4,635,591,064		4,635,591,064
- Tăng do mua cổ phiếu quỹ				(2,970,628,282)					(2,970,628,282)
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Chia cổ tức									-
- Trích lập các quỹ									-
- Giảm khác									-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>141,203,090,000</b>	<b>95,682,643,118</b>	-	<b>(12,573,714,344)</b>	-	<b>36,423,224,426</b>	<b>19,370,809,803</b>	-	<b>280,106,053,003</b>

<b>b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của Nhà nước	35,282,870,000	35,282,870,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	105,920,220,000	105,920,220,000
<b>Cộng</b>	<b>141,203,090,000</b>	<b>141,203,090,000</b>
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	1,273,060	951,870
<b>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	141,203,090,000	141,203,090,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	<b>141,203,090,000</b>	<b>141,203,090,000</b>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<b>d- Cổ tức</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
<b>đ- Cổ phiếu</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,120,309	14,120,309
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	<b>14,120,309</b>	<b>14,120,309</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	14,120,309	14,120,309
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	<b>1,273,060</b>	<b>951,870</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	1,273,060	951,870
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>12,847,249</b>	<b>13,168,439</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	12,847,249	13,168,439
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : **10.000 (đồng)**

<b>e- Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	17,234,915,658	17,234,915,658
- Quỹ dự phòng tài chính	19,188,308,768	19,188,308,768
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>36,423,224,426</b>	<b>36,423,224,426</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quy định đầu tư phát triển: Tài sản đầu tư vào môi trường quy mô hoạt động kinh doanh.*

*Quy định dự phòng tài chính: Phòng ngừa những biến động bất thường về tài chính.*

<b>23- Nguồn kinh phí</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
---------------------------	----------------	------------------

<b>24- Tài sản thuê ngoài</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
-------------------------------	----------------	------------------

## **VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong**

### **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (M.số 01)</b>	<b>Q.1-Năm nay</b>	<b>Q.1-Năm trước</b>
+ Trong đó:		
- Doanh thu thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	563,814,447	436,358,322
- Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	6,123,931,301	6,075,700,901
- Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất		
<b>Cộng</b>	<b>6,687,745,748</b>	<b>6,512,059,223</b>

<b>26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>Q.1-Năm nay</b>	<b>Q.1-Năm trước</b>
--	--------------------	----------------------

+ Trong đó:

- Hàng bán bị trả lại (**)	-	-
----------------------------	---	---

**Cộng**

(\*\*): Khách hàng trả lại căn hộ chung cư đã mua.

<b>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<b>Q.1-Năm nay</b>	<b>Q.1-Năm trước</b>
+ Trong đó:		
- Doanh thu thành phẩm, hàng hóa	563,814,447	436,358,322
- Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	6,123,931,301	6,075,700,901
- Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất		
<b>Cộng</b>	<b>6,687,745,748</b>	<b>6,512,059,223</b>

	Q.1-Năm nay	Q.1-Năm trước
<b>28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán	1,091,307,467	647,048,271
- Giá vốn kinh doanh Bất động sản đầu tư	802,394,136	917,812,255
- Giá vốn của chuyển quyền sử dụng đất		
- Giá vốn của hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>	<b>1,893,701,603</b>	<b>1,564,860,526</b>

	Q.1-Năm nay	Q.1-Năm trước
<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,443,730,780	702,890,592
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,089,471,945	537,954,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm	5,392,642	61,543,148
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>2,538,595,367</b>	<b>1,302,387,740</b>

	Q.1-Năm nay	Q.1-Năm trước
<b>30- Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>		
- Lãi tiền vay	17,708,333	51,051,388
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14,256,000	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>31,964,333</b>	<b>51,051,388</b>

	Q.1-Năm nay	Q.1-Năm trước
<b>31- Chi phí bán hàng (Mã số 24)</b>		
- Chi phí nhân viên	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	46,601,467	-
- Chi phí bằng tiền khác	4,545,455	-
<b>Cộng</b>	<b>51,146,922</b>	<b>0</b>

<b>32- Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)</b>	<b>Q.1-Năm nay</b>	<b>Q.1-Năm trước</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	920,401,917	725,000,845
- Chi phí đồ dùng văn phòng	51,211,980	36,790,949
- Chi phí khấu hao TSCĐ	122,417,471	92,121,664
- Thuế, phí và lệ phí	6,000,000	6,000,000
- Chi phí dự phòng		-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	201,908,525	115,651,983
- Chi phí bằng tiền khác	239,219,373	265,955,474
<b>Cộng</b>	<b>1,541,159,266</b>	<b>1,241,520,915</b>
<b>33- Thu nhập khác (Mã số 31)</b>	<b>Q.1-Năm nay</b>	<b>Q.1-Năm trước</b>
- Thu bán phế liệu		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn		
- Thu thanh lý tài sản cố định	6,288,200	49,662,926
- Thu nhập khác	1,328,350,367	1,184,254,533
<b>Cộng</b>	<b>1,334,638,567</b>	<b>1,233,917,459</b>
<b>34- Chi phí khác (Mã số 32)</b>	<b>Q.1-Năm nay</b>	<b>Q.1-Năm trước</b>
- Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	5,233,956	15,626,563
- Chi phí khác	1,209,670,713	685,749,069
<b>Cộng</b>	<b>1,214,904,669</b>	<b>701,375,632</b>
<b>35- C.phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	<b>Q.1-Năm nay</b>	<b>Q.1-Năm trước</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh chính</b>	<b>5,828,102,889</b>	<b>5,489,555,961</b>
+ Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
+ Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế</b>	<b>4,770,047,300</b>	<b>5,000,652,288</b>
<b>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>25%</b>	<b>25%</b>
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	1,192,511,825	1,414,072,904
<b>Lợi nhuận trước thuế của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất</b>		
+ Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất		
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp (2% thu tiền)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung		
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1,192,511,825</b>	<b>1,414,072,904</b>

<b>36- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số )</b>	<b>Q.1-Năm nay</b>	<b>Q.1-Năm trước</b>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,635,591,064	4,075,483,057
- Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,847,249	14,120,309
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>361</b>	<b>289</b>

## **VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**37- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

## **VIII- Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

3- Thông tin về các bên liên quan:

<b>Tên công ty</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Vốn điều lệ</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>
Công ty TNHH MTV Mầm Non Khánh Hội	Công ty con	100%	16,000,000,000	100%
Công ty TNHH MTV Sàn Giao Dịch BĐS Khánh Hội	Công ty con	100%	6,000,000,000	100%
Công ty CP Tư Vấn TK Khánh Hội Căn Nhà Mơ Ước	Công ty con	55%	10,000,000,000	55%
Công ty TNHH DVTổng Hợp Khánh Hội Savico	Công ty con	51%	6,000,000,000	51%
Công ty CP Dịch Vụ Thương Mại Khánh Hội	Công ty con	55%	10,000,000,000	55%
Công ty TNHH MTV Quản Lý Cao Ốc Khánh Hội	Công ty con	100%	2,000,000,000	100%

4- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

5- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):

6- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

- Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2012 đạt 4.635.591.064 đồng so với quý 1 năm 2011 là 4.075.483.057 đồng tăng 13% do nguyên nhân sau:

1. Trong quý 1 năm 2012, tình hình kinh doanh bất động sản cho thuê mặt bằng thay đổi tăng giá cho thuê. Do đó, doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh đạt 6.687.745.748 đồng so với quý 1 năm 2011 là 6.512.059.223 đồng tăng 2%.

2. Doanh thu hoạt động tài chính quý 1 năm 2012 đạt 2.538.595.367 đồng so với quý 1 năm 2011 là 1.302.387.740 đồng tăng 95%. Do chủ yếu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng, lãi cho vay và cổ tức lợi nhuận được chia trong quý 1 năm 2012 tăng so với cùng kỳ năm trước.

7- Thông tin về hoạt động liên tục.

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động kinh doanh của mình.

8- Những thông tin khác.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**NGUYỄN THANH NHỰT**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**QUÁCH TOÀN BÌNH**

Lập ngày 12 tháng 04 năm 2012

**Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**NGÔ VĂN LỘC**